

# BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM

## PHỤ LỤC 02: CÁC LOẠI GIẤY TỜ LÀM CĂN CỨ LẬP DANH SÁCH TRUY THU BHXH, BHYT, BHTN

| Số TT | Đối tượng là đơn vị   | Đối tượng là người lao động  | Giấy tờ, hồ sơ xác định đối tượng  | Thời gian thuộc đối tượng tham gia BHXH bắt buộc |                                       |                            |                    |                    |                    |
|-------|---|--|--|--|---------------------------------------|----------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|       |   |  |  | 1/1995   | 1/1998                                | 1/2000                     | 1/2003             | 1/2007             | 1/2016             |
| 1     | 2   | 3  | 4  | 5  | 6                                     | 7                          | 8                  | 9                  | 10                 |
| 1     | Cơ quan hành chính, Đảng CSVN, tổ chức chính trị - xã hội từ Trung ương đến cấp huyện | 1.1. Cán bộ, công chức   | Quyết định tuyển dụng, hoặc quyết định xếp lương   | X  | X                                     | X                          | X                  | X                  | X                  |
|       |   | 1.2. Lao động Hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP                | Hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP  |  |                                       | X                          | X                  | X                  | X                  |
| 2     | Đơn vị sự nghiệp công lập   | 2.1. Công chức, viên chức.   | Quyết định; Hợp đồng làm việc  | X  | X                                     | X                          | X                  | X                  | X                  |
|       |   | 2.2. Lao động Hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP                | Hợp đồng lao động theo NĐ68/2000/NĐ-CP   |  |                                       | X                          | X                  | X                  | X                  |
|       |   | 2.3. HĐLĐ từ 03 tháng trở lên.                                     | Hợp đồng lao động  |  |                                       |                            | X                  | X                  | X                  |
| 3     | Tổ chức xã hội, Tổ chức xã hội đặc thù theo quy định của Chính phủ                    | 2.1. Cán bộ, công chức, viên chức nhà nước được điều động sang     | Quyết định tuyển dụng, hoặc điều động, quyết định xếp lương  | X  | X                                     | X                          | X                  | X                  | X                  |
|       |   | 2.2. Lao động theo HĐLĐ  | HĐLĐ từ 03 tháng trở lên   |  |                                       |                            | X                  | X                  | X                  |
| 4     | Doanh nghiệp nhà nước   | 4.1. Cán bộ công nhân viên (bao gồm cả người quản lý doanh nghiệp) | Quyết định bổ nhiệm (người quản lý Doanh nghiệp), tuyển dụng, xếp lương (viên chức chuyên môn nghiệp vụ, thừa hành và công nhân) | X  | X                                     | X                          | X                  | X                  | X                  |
|       |   | 4.2. Lao động theo HĐLĐ  | HĐLĐ từ 03 tháng trở lên   | X  | X                                     | X                          | X                  | X                  | X                  |
| 5     | Doanh nghiệp ngoài quốc doanh; văn phòng đại diện nước ngoài                          | 5.1. Lao động theo Hợp đồng lao động                               | HĐLĐ từ 03 tháng trở lên   | Doanh nghiệp sử dụng từ 10                       | Doanh nghiệp sử dụng từ 10 LĐ trở lên | Doanh nghiệp sử dụng từ 10 | Tất cả các loại DN | Tất cả các loại DN | Tất cả các loại DN |

|   |                             |  |   | LĐ trở lên |   | LĐ trở lên |   |   |   |
|---|-----------------------------|--|---|------------|---|------------|---|---|---|
|   |                             | 5.2. Người quản lý doanh nghiệp có hưởng tiền lương, tiền công | HĐLĐ, Bảng lương đăng ký, Bảng thanh toán tiền lương  |            |   |            | X | X | X |
| 6 | Ủy ban nhân dân cấp xã      | 6.1. Cán bộ chuyên trách, công chức                            | - Danh sách cán bộ chuyên trách, công chức có trong định biên được phê duyệt<br>- Quyết định xếp SHP theo Nghị định 09/1998/NĐ-CP |            | X | X          | X | X | X |
|   |                             | 6.2. Cán bộ không chuyên trách                                 | Danh sách cán bộ KCT theo định biên được phê chuẩn  |            |   |            |   |   | X |
| 7 | Sự nghiệp ngoài công lập    | 7.1. Cán bộ, công chức, viên chức nhà nước được điều động sang | Quyết định điều động, bổ nhiệm  | X          | X | X          | X | X | X |
|   |                             | 7.2. Lao động theo Hợp đồng lao động                           | HĐLĐ từ 03 tháng trở lên  |            |   | X          | X | X | X |
| 8 | Hợp tác xã                  | 8.1. Lao động theo HĐLĐ  | HĐLĐ từ 03 tháng trở lên  |            |   |            | X | X | X |
|   |                             | 8.2. Người quản lý HTX hưởng tiền lương, tiền công             | Quyết định phê chuẩn  |            |   |            | X | X | X |
| 9 | Tổ hợp tác, cá nhân có SDLĐ | Lao động theo HĐLĐ   | HĐLĐ từ 03 tháng trở lên  |            |   |            | X | X | X |

2. Bảng thanh toán tiền lương (hoặc bảng kê tiền lương, tiền công nếu trả qua ATM) tương ứng thời gian truy thu.

3. Loại khác: Văn bản giải trình, thuyết minh ....., hoặc giấy tờ liên quan đến việc khoán sản phẩm, khoán công việc, ..... (nếu có).

\* **Ghi chú:** Cơ quan BHXH xem xét, giải quyết: truy thu BHXH bắt buộc từ ngày 01/01/1995, thời gian trước ngày 01/01/1995 không thuộc thẩm quyền; truy thu BHTN từ ngày 01/01/2009.